

Số: /TB-ĐHXDMT

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2026

THÔNG BÁO

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào hay mức điểm sàn đăng ký xét tuyển trình độ đại học hệ chính quy năm 2026 (đợt 1)

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Công văn số 2304/BGDĐT-GDDH ngày 04/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 383/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/5/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/5/2026 của Hiệu trưởng - Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học năm 2026.

Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học Trường Đại học Xây dựng Miền Trung thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các phương thức tuyển sinh hay mức điểm sàn đăng ký xét tuyển trình độ đại học hệ chính quy năm 2026 (đợt 1), cụ thể như sau:

1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào hay mức điểm sàn đăng ký xét tuyển trình độ đại học hệ chính quy năm 2026 (đợt 1)

1.1. Mức điểm đăng ký xét tuyển từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT- Mã PT:100

a) Đối với các ngành xét tuyển bằng các tổ hợp (A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01, X02, X03, X05, X06, X07, X26, X27, X56)

Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển phải $\geq 15,0$ điểm.

Riêng chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị (thuộc ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông): Tổng điểm của các môn trong tổ hợp xét tuyển phải $\geq 18,0$ điểm.

b) Đối với ngành xét tuyển bằng các tổ hợp (V00, V01)

Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (2 môn văn hóa và môn Vẽ mỹ thuật) phải $\geq 15,0$ điểm và tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm 3 môn thi tốt nghiệp gồm: **Môn Toán + Môn Ngữ văn + Một môn thi khác**) đạt tối thiểu **15,0** điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

c) Cách tính điểm xét tuyển quy đổi tương đương (Thang điểm 30)

Điểm xét tuyển = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3) x 1,0 + Điểm ưu tiên (nếu có) + Điểm cộng (nếu có)

1.2. Mức điểm đăng ký xét tuyển từ kết quả học tập THPT (học bạ) - Mã PT:200

a) Đối với các ngành xét tuyển bằng các tổ hợp (A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01, X02, X03, X05, X06, X07, X26, X27, X56)

Tổng điểm 3 môn học thuộc tổ hợp xét tuyển phải $\geq 18,0$ điểm (sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12) và tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm 3 môn thi tốt nghiệp gồm: **Môn Toán + Môn Ngữ văn + Một môn thi khác**) đạt tối thiểu **15,0** điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

Riêng chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị (thuộc ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông): Tổng điểm 3 môn học thuộc tổ hợp xét tuyển phải $\geq 21,6$ điểm và tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm môn thi tốt nghiệp gồm: **Môn Toán + Môn Ngữ văn + Một môn thi khác**) đạt tối thiểu **18,0** điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

b) Đối với ngành xét tuyển bằng các tổ hợp (V00, V01)

Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 2 môn văn hóa và môn Vẽ Mỹ thuật) phải $\geq 18,0$ điểm và tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm môn thi tốt nghiệp gồm: **Môn Toán + Môn Ngữ văn + Một môn thi khác**) đạt tối thiểu **15,0** điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

c) Cách tính điểm xét tuyển quy đổi tương đương (Thang điểm 30)

Điểm xét tuyển = (ĐTB môn 1 + ĐTB môn 2 + ĐTB môn 3) x 5/6 + Điểm ưu tiên (nếu có) + Điểm cộng (nếu có)

1.3. Mức điểm đăng ký xét tuyển từ kết quả thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

a) Đối với tất cả các ngành đào tạo

Điểm thi Đánh giá năng lực ĐHQG TP. Hồ Chí Minh phải ≥ 600 và tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm 3 môn thi tốt nghiệp gồm: **Môn Toán + Môn Ngữ văn + Một môn thi khác**) đạt tối thiểu **15,0** điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

Riêng chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị (thuộc ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông): Điểm thi Đánh giá năng lực ĐHQG TP. Hồ Chí Minh phải lớn hơn hoặc bằng 720 và tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm 3 môn thi tốt nghiệp gồm: **Môn Toán + Môn Ngữ văn + Một môn thi khác**) đạt tối thiểu **18,0** điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

b) Cách tính điểm xét tuyển quy đổi tương đương (Thang điểm 30)

Điểm xét tuyển = (Điểm thi ĐGNL x 1/40) + Điểm ưu tiên (nếu có) + Điểm cộng (nếu có)

Trong đó: Điểm thi ĐGNL - là kết quả điểm thi ĐGNL Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2026 (thang điểm 1200).

2. Mức điểm đăng ký xét tuyển trình độ đại học hệ chính quy vào các ngành đào tạo năm 2026 (đợt 1)

TT	Mã xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Mức điểm đăng ký xét tuyển (điểm sàn)			Mã tổ hợp xét tuyển (sử dụng cho phương thức: 100 và phương thức: 200)
				Từ điểm thi tốt nghiệp THPT (thang điểm 30)	Từ kết quả học tập THPT (thang điểm 30)	Từ điểm ĐGNL (thang điểm 1200)	
I. CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TẠI TRỤ SỞ CHÍNH ĐẮK LẮK							
1	7340301DL	7340301	Kế toán	15,0	18,0	600	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01, X02, X03, X05, X06, X07, X26, X27, X56.
2	7340101DL	7340101	Quản trị kinh doanh	15,0	18,0	600	
3	7340201DL	7340201	Tài chính - Ngân hàng	15,0	18,0	600	
4	7340122DL	7340122	Thương mại điện tử	15,0	18,0	600	
5	7480201DL	7480201	Công nghệ thông tin	15,0	18,0	600	
6	7510605DL	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	15,0	18,0	600	
7	7510205DL	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	15,0	18,0	600	
8	7520216DL	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	15,0	18,0	600	
9	7580201DL	7580201	Kỹ thuật xây dựng	15,0	18,0	600	
10	7580205DL	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành Xây dựng cầu đường, Quản lý khai thác công trình giao thông)	15,0	18,0	600	
			Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị)	18,0	21,6	720	
11	7580213DL	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	15,0	18,0	600	
12	7580301DL	7580301	Kinh tế xây dựng	15,0	18,0	600	
13	7580302DL	7580302	Quản lý xây dựng	15,0	18,0	600	
14	7580101DL	7580101	Kiến trúc	15,0	18,0	600	
15	7580103DL	7580103	Kiến trúc nội thất	15,0	18,0	600	
II. CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TẠI PHÂN HIỆU ĐÀ NẴNG							
1	7340301DN	7340301	Kế toán	15,0	18,0	600	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01, X02, X03, X05, X06, X07, X26, X27, X56.
2	7340101DN	7340101	Quản trị kinh doanh	15,0	18,0	600	
3	7340201DN	7340201	Tài chính - Ngân hàng	15,0	18,0	600	
4	7340122DN	7340122	Thương mại điện tử	15,0	18,0	600	
5	7480201DN	7480201	Công nghệ thông tin	15,0	18,0	600	
6	7510605DN	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	15,0	18,0	600	
7	7510205DN	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	15,0	18,0	600	

TT	Mã xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Mức điểm đăng ký xét tuyển (điểm sàn)			Mã tổ hợp xét tuyển (sử dụng cho phương thức: 100 và phương thức: 200)	
				Từ điểm thi tốt nghiệp THPT (thang điểm 30)	Từ kết quả học tập THPT (thang điểm 30)	Từ điểm ĐGNL (thang điểm 1200)		
8	7520216DN	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	15,0	18,0	600	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01, X02, X03, X05, X06, X07, X26, X27, X56.	
9	7580201DN	7580201	Kỹ thuật xây dựng	15,0	18,0	600		
10	7580205DN	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành Xây dựng cầu đường, Quản lý khai thác công trình giao thông)	15,0	18,0	600		
			Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị)	18,0	21,6	720		
11	7580213DN	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	15,0	18,0	600		
12	7580301DN	7580301	Kinh tế xây dựng	15,0	18,0	600		
13	7580302DN	7580302	Quản lý xây dựng	15,0	18,0	600		
14	7580101DN	7580101	Kiến trúc	15,0	18,0	600		A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01, X02, X03, X05, X06, X07, X26, X27, X56, V00, V01.
15	7580103DN	7580103	Kiến trúc nội thất	15,0	18,0	600		

*** Mã tổ hợp, tên tổ hợp môn xét tuyển**

TT	Mã tổ hợp	Các môn thuộc tổ hợp
1	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3	C01	Toán, Ngữ văn, Vật lý
4	C02	Toán, Ngữ văn, Hóa học
5	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
6	D07	Toán, Tiếng Anh, Hóa học
7	X01	Ngữ văn, Toán, GDKTPL
8	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
9	X03	Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp

TT	Mã tổ hợp	Các môn thuộc tổ hợp
10	X05	Toán, Vật lý, GDKTPL
11	X06	Toán, Vật lý, Tin học
12	X07	Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp
13	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
14	X27	Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh
15	X56	Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp
16	V00	Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật
17	V01	Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật

3. Đăng ký nguyện vọng xét tuyển năm 2026 (đợt 1)

Thời gian đăng ký nguyện vọng xét tuyển (đợt 1): từ ngày 02/7/2026 đến 17 giờ 00 ngày 14/7/2026.

Thí sinh đăng nhập vào tài khoản đã được cấp trên Hệ thống chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo để đăng ký nguyện vọng xét tuyển.

Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học Trường Đại học Xây dựng Miền Trung thông báo cho thí sinh biết đăng ký nguyện vọng xét tuyển về Trường./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Công TTĐT Trường (để thông báo);
- Lưu: VT, QLĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**

**HIỆU TRƯỞNG
TS. Phan Văn Huệ**